

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
ĐỀ CHÍNH THỨC**

(Đề kiểm tra gồm có 04 trang)

**KIỂM TRA CUỐI KÌ II LỚP 12 GDTHPT
NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: ĐỊA LÍ**

Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:.....

Mã đề 0731

Số báo danh:.....

Đề kiểm tra gồm 03 phần

PHẦN I. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. Tây Ninh. B. Bình Phước. C. Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Đồng Nai.

Câu 2. Trung tâm du lịch nào sau đây ở nước ta là trung tâm quốc gia?

- A. Hà Nội. B. Cần Thơ. C. Vũng Tàu. D. Đà Lạt.

Câu 3. Nhà máy thủy điện Ialy được xây dựng trên sông

- A. Sê San. B. Đồng Nai. C. Srêpôk. D. Đắk Krông.

Câu 4. Tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Lâm Đồng. B. Kon Tum. C. Đắk Lắk. D. Đắk Nông.

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với vùng

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 6. Sản phẩm nào sau đây thuộc ngành công nghiệp sản xuất đồ uống của nước ta?

- A. Ti vi lắp ráp. B. Nước khoáng. C. Giày thể thao. D. Gạo xay xát.

Câu 7. Cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ là

- A. cà phê. B. cao su. C. lạc. D. chè.

Câu 8. Than đá được khai thác tập trung chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của nước ta?

- A. Điện Biên. B. Sơn La. C. Quảng Ninh. D. Lai Châu.

Câu 9. Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp với quốc gia

- A. Mi-an-ma. B. Cam-pu-chia. C. Thái Lan. D. Trung Quốc.

Câu 10. Cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn nhất Đông Nam Bộ là

- A. điều. B. hồ tiêu. C. cà phê. D. cao su.

Câu 11. Tuyến đường bộ Bắc – Nam quan trọng nhất ở nước ta là

- A. quốc lộ 9. B. quốc lộ 7. C. quốc lộ 8. D. quốc lộ 1.

Câu 12. Tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh Hoá. B. Thừa Thiên Huế. C. Hà Tĩnh. D. Nghệ An.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng khi nói về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Đà Lạt là trung tâm du lịch nổi tiếng của vùng.
B. Có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng.
C. Thu hút ngày càng nhiều du khách.
D. Giao thông rất thuận lợi cho phát triển du lịch.

Câu 14. Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cung cấp nguồn năng lượng lớn, đẩy mạnh công nghiệp hóa.
B. tạo mặt nước rộng cho nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch.
C. định canh định cư cho đồng bào dân tộc, giải quyết việc làm.
D. điều tiết dòng chảy sông ngòi, giảm thiểu lũ lụt vùng hạ lưu.

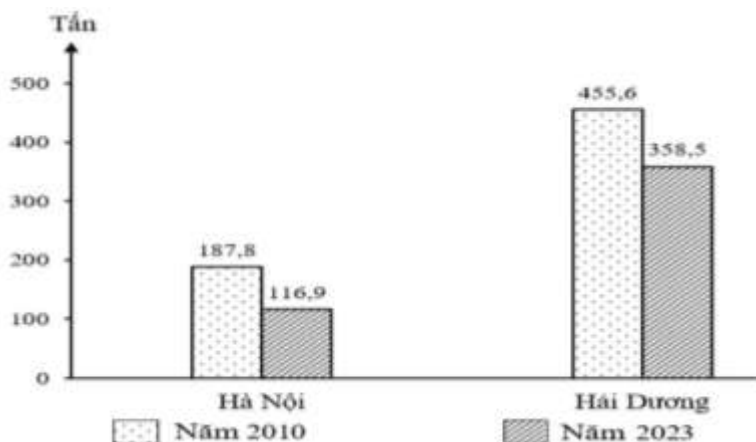
Câu 15. Các đô thị lớn ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay trở thành các trung tâm buôn bán lớn chủ yếu do

- A. sản xuất hàng hoá phát triển, nhu cầu thị trường tăng lên.
- B. cơ sở hạ tầng phát triển, nhiều trung tâm thương mại lớn.
- C. dân cư tập trung đông đúc, nhu cầu của người dân tăng.
- D. kinh tế phát triển mạnh, hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Câu 16. Hướng phát triển chủ yếu trong trồng cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. mở rộng vùng chuyên canh và sử dụng nhiều máy móc.
- B. đẩy mạnh thâm canh và phát triển thị trường trong nước.
- C. tăng diện tích trồng trọt và áp dụng công nghệ tiên tiến.
- D. đẩy mạnh sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến.

Câu 17. Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HÀ NỘI VÀ HẢI DƯƠNG NĂM 2010 VÀ NĂM 2023

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2023 so với năm 2010 của Hà Nội và Hải Dương?

- A. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Hải Dương giảm.
- B. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Hà Nội giảm nhiều hơn Hải Dương.
- C. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Hải Dương tăng nhiều hơn Hà Nội.
- D. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Hà Nội tăng.

Câu 18. Thuận lợi chủ yếu về kinh tế – xã hội đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

- A. cơ sở chế biến sản phẩm có quy mô lớn.
- B. lao động đông và nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- C. nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn.
- D. cơ sở hạ tầng đồng bộ và được hiện đại hoá.

PHẦN II. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2019-2023

Năm	2019	2021	2022	2023
Sản lượng (nghìn tấn)	24310,0	24327,3	23536,2	24156,4
Diện tích (nghìn ha)	4069,3	3898,5	3802,7	3838,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

a) Trong giai đoạn 2019 - 2023, diện tích lúa giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

b) Năng suất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023 là 62,9 tạ/ha.

c) Sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục trong giai đoạn 2019-2023.

d) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục trong giai đoạn 2019 – 2023.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn với diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm tỉ lệ cao so với cả nước. Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè,... Công nghiệp chế biến các sản phẩm được hiện đại hoá và đã xây dựng được một số thương hiệu cà phê, hồ tiêu,... nổi tiếng trên thị trường thế giới.

a) Điều là cây công nghiệp lâu năm quan trọng số một của Tây Nguyên.

b) Tây Nguyên có thể trồng được cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt.

c) Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên là do có diện tích đất badan rộng lớn.

d) Việc đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp ở Tây Nguyên nhằm nâng cao giá trị và tăng sản phẩm hàng hoá.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm. Vùng có nhiều ngành công nghiệp nổi bật như: công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí; công nghiệp sản xuất điện; công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,... Hiện nay, các ngành công nghiệp công nghệ cao của vùng đang được đầu tư và chiếm tỉ trọng ngày càng lớn.

a) Vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch nhằm tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường.

b) Đông Nam Bộ có cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng.

c) Sản lượng khai thác dầu khí của vùng dẫn đầu cả nước.

d) Nguồn cung cấp điện năng chủ yếu để phát triển các ngành kinh tế của vùng là năng lượng mặt trời.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió như vịnh Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong nên đã hình thành nhiều cảng biển và xây dựng các bến cảng nước sâu. Hệ thống cảng biển và các dịch vụ hàng hải ngày càng phát triển đã đẩy mạnh việc lưu thông hàng hoá trong nước và xuất, nhập khẩu.

a) Các cảng lớn được xây dựng và nâng cấp góp phần nâng cao năng lực vận chuyển hàng hoá.

b) Nhân tố chủ yếu thúc đẩy việc mở rộng hệ thống cảng biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là sự tập trung dân cư và các đô thị ở ven biển.

c) Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển.

d) Đường bờ biển dài, thềm lục địa rộng, nông là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển.

PHẦN III. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Năm 2010, số lượng bò của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 1037,4 nghìn con, năm 2023 số lượng bò của vùng là 1221,7 nghìn con. Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng số lượng bò của vùng năm 2023 là bao nhiêu phần trăm, lấy năm 2010 = 100% (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2023, tổng sản lượng thủy sản của Đông Nam Bộ là 524,9 nghìn tấn, sản lượng thủy sản khai thác là 367,7 nghìn tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 157,2 nghìn tấn. Hãy cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác cao hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, sản lượng lúa cả nước là 43497,7 nghìn tấn, sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng là 5815,7 nghìn tấn. Hãy cho biết tỉ trọng sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng so với cả nước là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN CỦA TÂY NINH VÀ BÌNH DƯƠNG NĂM 2018 VÀ NĂM 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2018	2022
Tây Ninh	14,6	16,7
Bình Dương	52,3	68,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2022 so với năm 2018 của Bình Dương tăng nhiều hơn Tây Ninh bao nhiêu triệu tấn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2023, diện tích rừng tự nhiên của Tây Nguyên là 2093,6 nghìn ha, diện tích rừng trồng là 492,1 nghìn ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của vùng là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2023, tỉ trọng sản lượng thuỷ sản của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 22,3% trong tổng sản lượng thuỷ sản của cả nước là 9305,6 nghìn tấn. Hãy cho biết sản lượng thuỷ sản của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là bao nhiêu nghìn tấn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

Ghi chú: Học sinh không sử dụng tài liệu. Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

KIỂM TRA CUỐI KÌ II LỚP 12 GDTHPT
NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA CUỐI KÌ II, MÔN ĐỊA LÍ 12 GDTHPT

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án. (Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,25 điểm)

1.C	2.A	3.A	4.A	5.B	6.B
7.C	8.C	9.D	10.D	11.D	12.D
13.D	14.A	15.A	16.D	17.A	18.B

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai. (Mỗi ý trả lời đúng học sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4
Đáp án	ĐĐSS	SĐSĐ	ĐĐĐS	ĐSĐS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6. (Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	118	40	13,4	13,7	81	2075

